

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TRỰC TUYẾN FPT

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TRỰC TUYẾN FPT

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3
Bảng cân đối kế toán (Mẫu số B 01 – DN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Mẫu số B 02 – DN)	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số B 03 – DN)	8
Thuyết minh báo cáo tài chính (Mẫu số B 09 – DN)	9

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TRỰC TUYẾN FPT

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp	Số 0305045911 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 21 tháng 6 năm 2007. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất (lần thứ 16) được cấp ngày 6 tháng 11 năm 2023.	
Hội đồng Quản trị	Bà Nguyễn Thị Hải Bà Chu Thị Thanh Hà Ông Nguyễn Thế Phương	Chủ tịch Thành viên Thành viên
Ban kiểm soát	Ông Nguyễn Đình Hùng Bà Nguyễn Thị Hồng Hà Bà Nguyễn Thị Kim Phương	Trưởng ban Thành viên Thành viên
Tổng Giám đốc	Ông Ngô Mạnh Cường	
Người đại diện theo pháp luật	Bà Nguyễn Thị Hải	Chủ tịch
Trụ sở chính	Lô L 29B-31B-33B, Đường Tân Thuận, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.	
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH PwC (Việt Nam)	

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TRỰC TUYẾN FPT

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Trách nhiệm của Tổng Giám đốc của Công ty đối với báo cáo tài chính

Người đại diện theo pháp luật của Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT ("Công ty") ủy quyền cho Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính trên cơ sở Công ty hoạt động liên tục trừ khi giả định Công ty hoạt động liên tục là không phù hợp.

Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính. Tổng Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

Người đại diện theo pháp luật ủy quyền cho Tổng Giám đốc của Công ty để phê chuẩn và ký báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 theo Thư Ủy quyền số 66.2A-2023/QĐ/FO ngày 18 tháng 8 năm 2023.

Phê chuẩn báo cáo tài chính

Theo đây, tôi phê chuẩn báo cáo tài chính đính kèm từ trang 5 đến trang 36. Báo cáo tài chính này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Ngô Mạnh Cường
Tổng Giám đốc
Giấy ủy quyền ngày 18 tháng 8 năm 2023

TP. Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 20 tháng 2 năm 2025

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TRỰC TUYẾN FPT

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT ("Công ty") được lập ngày 31 tháng 12 năm 2024, và được Tổng Giám đốc của Công ty phê chuẩn vào ngày 20 tháng 2 năm 2025. Báo cáo tài chính này bao gồm: bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 36.

Trách nhiệm của Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Tổng Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, xét trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh, và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Trần Khắc Thử
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
2043-2023-006-1
Chữ ký được ủy quyền



Nguyễn Đức Anh
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
4595-2023-006-1

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM16150
TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 2 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2024 VND	2023 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		928.372.507.103	844.257.145.260
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	53.250.437.627	73.235.164.925
111	Tiền		23.250.437.627	27.035.164.925
112	Các khoản tương đương tiền		30.000.000.000	46.200.000.000
120	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		763.020.228.533	664.944.688.963
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(a)	763.020.228.533	664.944.688.963
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		108.288.675.040	102.178.354.145
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	108.876.824.442	104.187.323.262
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn		936.160.642	3.614.628.652
136	Phải thu ngắn hạn khác	6	15.653.031.220	11.931.538.835
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	7	(17.177.341.264)	(17.555.136.604)
140	Hàng tồn kho		1.061.083.918	1.404.688.477
141	Hàng tồn kho		1.061.083.918	1.404.688.477
150	Tài sản ngắn hạn khác		2.752.081.985	2.494.248.750
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	8(a)	2.752.081.985	2.494.248.750
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		50.875.448.204	61.128.263.497
210	Các khoản phải thu dài hạn		602.100.000	602.100.000
216	Phải thu dài hạn khác		602.100.000	602.100.000
220	Tài sản cố định		5.594.740.282	9.339.618.883
221	Tài sản cố định hữu hình	9(a)	5.496.918.788	8.904.046.280
222	Nguyên giá		93.846.745.702	94.012.062.338
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(88.349.826.914)	(85.108.016.058)
227	Tài sản cố định vô hình	9(b)	97.821.494	435.572.603
228	Nguyên giá		98.000.000	476.000.000
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(178.506)	(40.427.397)
250	Đầu tư tài chính dài hạn	4(b)	-	-
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		3.684.980.000	3.684.980.000
254	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(3.684.980.000)	(3.684.980.000)
260	Tài sản dài hạn khác		44.678.607.922	51.186.544.614
261	Chi phí trả trước dài hạn	8(b)	43.766.640.115	50.000.285.959
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		911.967.807	1.186.258.655
270	TỔNG TÀI SẢN		979.247.955.307	905.385.408.757

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 36 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2024 VND	2023 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		165.594.185.145	174.437.101.580
310	Nợ ngắn hạn		164.656.498.931	174.154.998.830
311	Phải trả người bán ngắn hạn	10	19.102.983.975	16.726.708.328
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	11	38.698.862.920	36.220.906.975
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12	10.078.361.781	18.164.030.381
314	Phải trả người lao động	13	48.556.926.000	36.758.418.000
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	14	6.466.130.000	3.033.370.111
319	Phải trả ngắn hạn khác		2.603.783.636	2.739.117.859
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	15	39.149.450.619	60.512.447.176
330	Nợ dài hạn		937.686.214	282.102.750
341	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		937.686.214	282.102.750
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		813.653.770.162	730.948.307.177
410	Vốn chủ sở hữu		813.653.770.162	730.948.307.177
411	Vốn góp của chủ sở hữu	16, 17	184.712.750.000	184.712.750.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		184.712.750.000	184.712.750.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	17	36.208.703.645	36.208.703.645
415	Cổ phiếu quỹ	17	(721.035.000)	(721.035.000)
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	17	593.453.351.517	510.747.888.532
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		473.908.120.532	400.334.462.231
421b	- LNST chưa phân phối của năm nay		119.545.230.985	110.413.426.301
440	TỔNG NGUỒN VỐN		979.247.955.307	905.385.408.757



Nguyễn Ngọc Duy Sinh
Người lập



Lê Thị Thanh Hằng
Kế toán trưởng



Ngô Mạnh Cường
Tổng giám đốc
Ngày 20 tháng 2 năm 2025

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 36 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2024 VND	2023 VND
01	Doanh thu cung cấp dịch vụ	710.620.463.311	625.426.063.504
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	6.117.335.434	5.467.587.116
10	Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	20 704.503.127.877	619.958.476.388
11	Giá vốn dịch vụ cung cấp	21 385.211.844.156	352.180.807.243
20	Lợi nhuận gộp về cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	319.291.283.721	267.777.669.145
21	Doanh thu hoạt động tài chính	22 36.986.218.212	56.201.283.803
22	Chi phí tài chính	214.337.251	76.047.162
25	Chi phí bán hàng	23 90.405.103.175	80.000.573.800
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	24 97.726.894.761	92.220.143.190
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 25 - 26)	167.931.166.746	151.682.188.796
31	Thu nhập khác	117.953.045	307.335.531
32	Chi phí khác	584.500.002	24.445.488
40	(Lỗ)/lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	(466.546.957)	282.890.043
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	167.464.619.789	151.965.078.839
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	25 33.706.711.049	30.529.732.017
52	Thuế TNDN hoãn lại	25 929.874.312	(821.006.657)
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	132.828.034.428	122.256.353.479
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	18(a) 6.490	5.994
71	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	18(b) 6.490	5.994



Nguyễn Ngọc Duy Sinh
Người lập



Lê Thị Thanh Hằng
Kế toán trưởng



Ngô Mạnh Cường
Tổng giám đốc
Ngày 20 tháng 2 năm 2025

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 36 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2024 VND	2023 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế	167.464.619.789	151.965.078.839
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	9 3.565.105.632	3.902.140.150
03	Các khoản (hoàn nhập dự phòng)/dự phòng	(377.795.340)	13.035.556.093
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	22 (3.277.917.322)	(1.826.259.991)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(33.374.426.838)	(54.374.925.287)
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	133.999.585.921	112.701.589.804
09	Tăng các khoản phải thu	(5.182.525.555)	(10.212.992.703)
10	Giảm/(tăng) hàng tồn kho	343.604.559	(96.851.875)
11	Tăng/(giảm) các khoản phải trả	18.955.731.384	(35.032.219.404)
12	Giảm chi phí trả trước	5.975.812.609	5.918.676.757
15	Thuế TNDN đã nộp	12 (40.798.198.475)	(29.869.498.218)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15 -	60.000.000
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	15 (34.645.800.000)	(41.757.050.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	78.648.210.443	1.711.654.361
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm TSCĐ	9(b) (98.000.000)	(1.533.670.435)
23	Tiền chi tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn trên 3 tháng	(1.487.802.444.520)	(1.344.584.524.863)
24	Tiền thu hồi tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn trên 3 tháng	1.389.726.904.950	1.287.662.484.279
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	5.000.000.000
27	Tiền thu từ lợi nhuận được chia và lãi tiền gửi	33.102.199.807	57.414.925.287
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(65.071.339.763)	3.959.214.268
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
36	Tiền chi trả cổ tức cho cổ đông	(36.839.515.300)	(92.098.788.250)
40	Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	(36.839.515.300)	(92.098.788.250)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	(23.262.644.620)	(86.427.919.621)
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	3 73.235.164.925	157.836.824.555
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	3.277.917.322	1.826.259.991
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	3 53.250.437.627	73.235.164.925

Nguyễn Ngọc Duy Sinh
Người lập

Lã Thị Thanh Hằng
Kế toán trưởng

Ngô Mạnh Cường
Tổng giám đốc
Ngày 20 tháng 2 năm 2025



Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 36 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0305045911 ngày 21 tháng 6 năm 2007, và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất (lần thứ 16) ngày 6 tháng 11 năm 2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Cổ đông của Công ty là các công ty, các cá nhân đang hoạt động kinh doanh và làm việc tại Việt Nam. Chi tiết về tỷ lệ phần trăm góp vốn được trình bày ở Thuyết minh 16.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu trên thị trường UPCoM tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 775/QĐ-SGDHN ngày 3 tháng 12 năm 2018 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã giao dịch cổ phiếu là FOC.

Hoạt động chính của Công ty là cung cấp dịch vụ viễn thông, dịch vụ quảng cáo trực tuyến, dịch vụ truy cập internet, dịch vụ truy cập dữ liệu, dịch vụ xử lý số liệu và thông tin trên mạng internet, dịch vụ trao đổi dữ liệu điện tử; và các dịch vụ trực tuyến khác.

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có 277 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 312 nhân viên).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có 1 đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc là Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT – Chi nhánh Hà Nội, hoạt động tại tòa nhà FPT, Phố Phạm Văn Bạch, Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Trình bày về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính:

Số liệu so sánh trình bày trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được kiểm toán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng").

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo một tỷ giá là tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá mua, bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch. Công ty đảm bảo tỷ giá xấp xỉ có chênh lệch không vượt quá $\pm 1\%$ so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình, và không làm ảnh hưởng trọng yếu đến tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình được xác định hàng tháng trên cơ sở trung bình cộng giữa tỷ giá mua và tỷ giá bán chuyển khoản hàng ngày của ngân hàng thương mại. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Tỷ giá chuyển khoản này là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.6 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất ước tính có thể xảy ra. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm tài chính. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán tới ngày đến hạn thu hồi.

2.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở nhập trước xuất trước và bao gồm tất cả các chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm tài chính kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong năm tài chính.

2.8 Đầu tư tài chính

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.8 Đầu tư tài chính (tiếp theo)****(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính.

(c) Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được lập vào cuối năm tài chính khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên giá trị thị trường nếu giá trị thị trường được xác định một cách tin cậy. Nếu giá trị thị trường không thể được xác định một cách tin cậy, dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên khoản lỗ của bên được đầu tư.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm tài chính. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2.9 Tài sản cố định (“TSCĐ”) hữu hình và TSCĐ vô hình

TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí kinh doanh trong năm tài chính.

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần giá trị phải khấu hao trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Giá trị phải khấu hao là nguyên giá của TSCĐ ghi trên báo cáo tài chính trừ đi (-) giá trị thanh lý ước tính của tài sản đó. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Máy móc thiết bị	3 – 5 năm
Thiết bị quản lý	2 – 5 năm
Bản quyền, bằng sáng chế	3 năm

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ hữu hình được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.10 Thuê hoạt động**

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của TSCĐ thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.11 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán. Chi phí trả trước ngắn hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh kể từ ngày trả trước. Chi phí trả trước dài hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ có thời hạn trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh kể từ ngày trả trước. Chi phí trả trước được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

2.12 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính chất thương mại và không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản nợ phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán tới ngày đến hạn thanh toán.

2.13 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm tài chính nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí kinh doanh của năm tài chính.

2.14 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí kinh doanh trong năm tài chính.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.15 Vốn chủ sở hữu****(a) Vốn góp của chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

(b) Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

(c) Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ mua trước ngày hiệu lực của Luật Chứng khoán (ngày 1 tháng 1 năm 2021) là cổ phiếu do Công ty phát hành và được mua lại bởi chính Công ty, nhưng chưa bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

Cổ phiếu quỹ mua sau ngày 1 tháng 1 năm 2021 sẽ được hủy bỏ và điều chỉnh giảm vốn chủ sở hữu.

(d) LNST chưa phân phối

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh sau thuế TNDN của Công ty tại thời điểm báo cáo.

2.16 Phân chia lợi nhuận

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính của năm tài chính dựa vào ngày chốt danh sách cổ đông theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị sau khi phương án chi trả cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi từ LNST TNDN của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán. Quỹ được sử dụng để dùng cho công tác khen thưởng, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người lao động.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.17 Ghi nhận doanh thu****(a) Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(b) Thu nhập lãi

Tiền lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Giá trị được xác định tương đối chắc chắn.

2.18 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại và giảm giá dịch vụ. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng năm tài chính tiêu thụ dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu năm tài chính phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với dịch vụ tiêu thụ trong năm tài chính, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của năm tài chính lập báo cáo.

2.19 Giá vốn dịch vụ cung cấp

Giá vốn dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm tài chính, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.20 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm tài chính chủ yếu bao gồm các khoản lỗ do chênh lệch tỷ giá hối đoái.

2.21 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình cung cấp dịch vụ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.22 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

2.23 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của năm tài chính hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của năm tài chính phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng năm tài chính hay một năm tài chính khác.

Thuế TNDN hoãn lại, sử dụng phương pháp công nợ, được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.24 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty trong cùng tập đoàn là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.25 Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Tổng Giám đốc của Công ty xác định rằng rủi ro và tỷ suất sinh lời của doanh nghiệp bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về các loại dịch vụ mà Công ty cung cấp. Do vậy báo cáo bộ phận chính yếu của Công ty là theo lĩnh vực kinh doanh.

2.26 Ước tính kế toán trọng yếu

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các khoản nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính bao gồm:

- Các khoản dự phòng phải thu khó đòi (Thuyết minh 2.6 và 7); và
- Thời gian hữu dụng ước tính của TSCĐ (Thuyết minh 2.9).

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của Công ty và được Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31.12.2024 VND	31.12.2023 VND
Tiền mặt	25.978.924	78.480.640
Tiền gửi ngân hàng	23.224.458.703	26.956.684.285
Các khoản tương đương tiền (*)	30.000.000.000	46.200.000.000
	<u>53.250.437.627</u>	<u>73.235.164.925</u>

- (*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi tiết kiệm bằng Đồng Việt Nam tại các ngân hàng thương mại có thời hạn đáo hạn ban đầu trong vòng 3 tháng với mức lãi suất 0,2%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: từ 0,2%/năm đến 0,5%/năm).

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	31.12.2024		31.12.2023	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	763.020.228.533	763.020.228.533	664.944.688.963	664.944.688.963

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, các khoản tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn từ 6 đến 12 tháng bằng Đô la Mỹ và Đồng Việt Nam với mức lãi suất lần lượt là 0% và từ 4,4%/năm đến 6,2%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: bằng Đô la Mỹ và Đồng Việt Nam với mức lãi suất lần lượt là 0% và từ 5,2%/năm đến 7,6%/năm).

(b) Đầu tư tài chính dài hạn

	31.12.2024		31.12.2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
- Công ty Cổ phần Công nghệ Sen Đỏ (*)	3.684.980.000	(3.684.980.000)	3.684.980.000	(3.684.980.000)

(*) Công ty sở hữu 3,29% tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết trong Công ty Cổ phần Công nghệ Sen Đỏ tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này để thuyết minh trên báo cáo tài chính vì khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường chứng khoán. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31.12.2024 VND	31.12.2023 VND
Bên thứ ba	106.346.382.243	100.781.443.980
Bên liên quan (Thuyết minh 28(b))	2.530.442.199	3.405.879.282
	<u>108.876.824.442</u>	<u>104.187.323.262</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã quá hạn thanh toán khó có khả năng thu hồi như đã trình bày tại Thuyết minh 7.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, không có khách hàng bên thứ ba nào có số dư chiếm hơn 10% trên tổng số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng.

6 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31.12.2024		31.12.2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Dự thu lãi tiền gửi	8.710.000.000	-	8.160.000.000	-
Ký quỹ, ký cược	6.943.031.220	-	3.680.954.830	-
Khác	-	-	90.584.005	-
	<u>15.653.031.220</u>	<u>-</u>	<u>11.931.538.835</u>	<u>-</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TRỰC TUYẾN FPT

Mẫu số B 09 – DN

7 DỰ PHÒNG PHẢI THU NGÁN HẠN KHÓ ĐÓI

Tại ngày 31.12.2024		
Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
17.427.880.095	250.538.831	17.177.341.264
4.702.787.555	-	4.702.787.555
2.971.318.115	-	2.971.318.115

Tổng giá trị các khoản phải thu ngắn hạn quá hạn thanh toán khó có khả năng thu hồi
Trong đó chi tiết các đối tượng có số dư lớn hơn 10% và các công ty này đều quá hạn trên 1 năm:
- Công ty Cổ phần Property X
- Công ty TNHH Xích Đạo Đối

Tại ngày 31.12.2023		
Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
17.795.542.264	240.405.660	17.555.136.604
5.205.844.500	-	5.205.844.500
2.971.318.115	-	2.971.318.115

Tổng giá trị các khoản phải thu ngắn hạn quá hạn thanh toán khó có khả năng thu hồi
Trong đó chi tiết các đối tượng có số dư lớn hơn 10% và các công ty này đều quá hạn trên 1 năm:
- Công ty Cổ phần Property X
- Công ty TNHH Xích Đạo Đối

8 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**(a) Ngắn hạn**

	31.12.2024 VND	31.12.2023 VND
Chi phí thuê hoạt động	2.752.081.985	2.494.248.750

(b) Dài hạn

	31.12.2024 VND	31.12.2023 VND
Chi phí thuê văn phòng (*)	35.460.511.949	37.577.557.421
Công cụ, dụng cụ	3.236.208.753	5.103.080.175
Khác	5.069.919.413	7.319.648.363
	43.766.640.115	50.000.285.959

(*) Chi phí thuê văn phòng dài hạn là số tiền còn lại của khoản tiền Công ty đã trả cho Công ty TNHH Một thành viên Viễn thông FPT Tân Thuận để thuê văn phòng cho giai đoạn từ năm 2013 đến năm 2041 theo Hợp đồng số 02-2013/FTTG2-FO ngày 01 tháng 11 năm 2013. Tiền thuê văn phòng trả trước này được phân bổ vào chi phí theo thời gian thuê.

9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (“TSCĐ”)**(a) TSCĐ hữu hình**

	Máy móc thiết bị VND	Thiết bị quản lý VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	143.429.743	93.868.632.595	94.012.062.338
Xóa sổ	-	(165.316.636)	(165.316.636)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	143.429.743	93.703.315.959	93.846.745.702
Khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	143.429.743	84.964.586.315	85.108.016.058
Khấu hao trong năm	-	3.407.127.492	3.407.127.492
Xóa sổ	-	(165.316.636)	(165.316.636)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	143.429.743	88.206.397.171	88.349.826.914
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	-	8.904.046.280	8.904.046.280
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	-	5.496.918.788	5.496.918.788

9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (“TSCĐ”) (tiếp theo)**(a) TSCĐ hữu hình (tiếp theo)**

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 78.504.994.907 Đồng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và 76.744.291.800 Đồng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023.

(b) TSCĐ vô hình

Bản quyền,
bằng sáng chế
VND

Nguyên giá

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024

476.000.000

Mua trong năm

98.000.000

Xóa sổ

(476.000.000)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

98.000.000

Khấu hao lũy kế

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024

40.427.397

Khấu hao trong năm

157.978.140

Xóa sổ

(198.227.031)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

178.506

Giá trị còn lại

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024

435.572.603

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

97.821.494

10 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31.12.2024		31.12.2023	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên thứ ba:				
- Công ty TNHH Vmedia Toàn cầu	5.382.384.815	5.382.384.815	4.515.441.182	4.515.441.182
- Công ty TNHH Key Power Việt Nam	2.400.256.800	2.400.256.800	2.201.812.200	2.201.812.200
- Khác	8.346.452.121	8.346.452.121	7.484.003.745	7.484.003.745
Bên liên quan (Thuyết minh 28(b))	2.973.890.239	2.973.890.239	2.525.451.201	2.525.451.201
	<u>19.102.983.975</u>	<u>19.102.983.975</u>	<u>16.726.708.328</u>	<u>16.726.708.328</u>

11 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGÂN HẠN

	31.12.2024 VND	31.12.2023 VND
Bên thứ ba:		
- Công ty TNHH Vmedia Toàn cầu	9.586.372.933	1.115.362.606
- Công ty TNHH Rich Media	5.167.975.000	10.766.164.508
- Công ty TNHH Truyền thông Mộc Cát	4.444.209.962	8.968.516.945
- Khác	19.500.305.025	15.370.862.916
	<u>38.698.862.920</u>	<u>36.220.906.975</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TRỰC TUYẾN FPT

Mẫu số B 09 – DN

12 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước như sau:

	Tại ngày 1.1.2024 VND	Số (phải thu)/ phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Cán trừ VND	Tại ngày 31.12.2024 VND
(a) Phải thu					
Thuế GTGT được khấu trừ	-	(34.124.310.851)	-	34.124.310.851	-
(b) Phải nộp					
Thuế GTGT	2.754.804.424	56.580.874.034	(23.680.904.535)	(34.124.310.851)	1.530.463.072
Thuế TNDN	14.668.627.820	33.706.711.049	(40.798.198.475)	-	7.577.140.394
Thuế thu nhập cá nhân	739.784.376	8.776.747.508	(8.547.067.678)	-	969.464.206
Thuế nhà thầu	813.761	218.959.088	(218.478.740)	-	1.294.109
Các loại thuế khác	-	7.317.422	(7.317.422)	-	-
	18.164.030.381	99.290.609.101	(73.251.966.850)	(34.124.310.851)	10.078.361.781

13 PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

Tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, số dư phải trả người lao động phản ánh nghĩa vụ chi trả lương, thưởng đối với người lao động.

14 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31.12.2024 VND	31.12.2023 VND
Chi phí tổ chức sự kiện và triển khai dự án	6.226.130.000	2.976.370.111
Khác	240.000.000	57.000.000
	<u>6.466.130.000</u>	<u>3.033.370.111</u>

15 QUỸ KHEN THƯỞNG VÀ PHÚC LỢI

	31.12.2024 VND	31.12.2023 VND
Số dư đầu năm	60.512.447.176	90.366.569.998
Trích lập từ LNST chưa phân phối (Thuyết minh 17)	13.282.803.443	11.842.927.178
Tăng khác	-	60.000.000
Sử dụng quỹ	(34.645.800.000)	(41.757.050.000)
Số dư cuối năm	<u>39.149.450.619</u>	<u>60.512.447.176</u>

16 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU**(a) Số lượng cổ phiếu**

	31.12.2024 Cổ phiếu phổ thông	31.12.2023 Cổ phiếu phổ thông
Số lượng cổ phiếu đăng ký	<u>18.471.275</u>	<u>18.471.275</u>
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	18.471.275	18.471.275
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	(51.391)	(51.391)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	<u>18.419.884</u>	<u>18.419.884</u>

16 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	31.12.2024		31.12.2023	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	10.409.697	56,51	10.409.697	56,51
Công ty Cổ phần FPT	4.394.690	23,86	4.394.690	23,86
Các cổ đông khác	3.615.497	19,63	3.615.497	19,63
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	<u>18.419.884</u>	<u>100,00</u>	<u>18.419.884</u>	<u>100,00</u>

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND	Cổ phiếu quỹ VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	<u>18.419.884</u>	<u>184.712.750.000</u>	<u>(721.035.000)</u>	<u>183.991.715.000</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	<u>18.419.884</u>	<u>184.712.750.000</u>	<u>(721.035.000)</u>	<u>183.991.715.000</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	<u>18.419.884</u>	<u>184.712.750.000</u>	<u>(721.035.000)</u>	<u>183.991.715.000</u>

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 Đồng trên một cổ phiếu.

Công ty không có cổ phiếu ưu đãi.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TRỰC TUYẾN FPT

Mẫu số B 09 – DN

17 TÍNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	LNST chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	184.712.750.000	36.208.703.645	(721.035.000)	492.433.882.231	712.634.300.876
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	122.256.353.479	122.256.353.479
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	(92.099.420.000)	(92.099.420.000)
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(11.842.927.178)	(11.842.927.178)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	184.712.750.000	36.208.703.645	(721.035.000)	510.747.888.532	730.948.307.177
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	132.828.034.428	132.828.034.428
Chia cổ tức bằng tiền (*)	-	-	-	(36.839.768.000)	(36.839.768.000)
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (**)	-	-	-	(13.282.803.443)	(13.282.803.443)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	184.712.750.000	36.208.703.645	(721.035.000)	593.453.351.517	813.653.770.162

(*) Theo Nghị quyết tại ngày 26 tháng 6 năm 2024, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã phê duyệt tỷ lệ chia cổ tức bằng tiền mặt cho năm 2023 là 20% trên mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành. Khoản cổ tức này đã được công bố theo tờ thông báo số 03-2024/FO-TB ngày 3 tháng 7 năm 2024 của Hội đồng Quản trị, và đã được chi trả 36.839.515.300 Đồng.

(**) Công ty tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ LNST chưa phân phối của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 theo Quyết định số 79-2024/QĐ/FO ngày 31 tháng 12 năm 2024 bởi Hội đồng Quản trị của Công ty với tỷ lệ trích quỹ khen thưởng, phúc lợi là 10% LNST (tương đương 13.282.803.443 Đồng).

18 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm tài chính, điều chỉnh cho cổ phiếu thưởng phát hành trong năm tài chính trừ đi cổ phiếu quỹ. Chi tiết như sau:

	31.12.2024	31.12.2023
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	132.828.034.428	122.256.353.479
Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	(13.282.803.443)	(11.842.927.178)
	<u>119.545.230.985</u>	<u>110.413.426.301</u>
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	18.419.884	18.419.884
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	<u>6.490</u>	<u>5.994</u>

(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng có tác động suy giảm trong năm tài chính và đến ngày lập báo cáo tài chính này. Do đó, lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng với lãi cơ bản trên cổ phiếu.

19 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**(a) Ngoại tệ các loại**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ là 24.794,50 Đô la Mỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 28.903,02 Đô la Mỹ).

(b) Tài sản thuê hoạt động

Tổng số tiền thuê tối thiểu có thể thu trong tương lai của hợp đồng cho thuê hoạt động tài sản không hủy ngang được trình bày tại Thuyết minh 29(b).

(c) Nợ khó đòi đã xử lý

Công ty đã xóa sổ các khoản nợ khó đòi vì đã tồn tại lâu nhưng chưa thể thu hồi được từ khách hàng như sau:

	31.12.2024 VND	31.12.2023 VND
Tạp chí Thế giới Vi tính	2.356.691.181	2.356.691.181
Khác	3.556.473.997	3.556.473.997
Số dư cuối năm	<u>5.913.165.178</u>	<u>5.913.165.178</u>

20 DOANH THU THUẦN VỀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	2024 VND	2023 VND
Doanh thu		
Doanh thu dịch vụ quảng cáo	686.821.828.168	600.749.257.303
Doanh thu khác	23.798.635.143	24.676.806.201
	<u>710.620.463.311</u>	<u>625.426.063.504</u>
Các khoản giảm trừ		
Chiết khấu thương mại	(6.086.696.341)	(5.315.088.934)
Giảm giá dịch vụ	(30.639.093)	(152.498.182)
	<u>(6.117.335.434)</u>	<u>(5.467.587.116)</u>
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần về dịch vụ quảng cáo	680.704.492.734	595.281.670.187
Doanh thu thuần khác	23.798.635.143	24.676.806.201
	<u>704.503.127.877</u>	<u>619.958.476.388</u>

21 GIÁ VỐN DỊCH VỤ CUNG CẤP

	2024 VND	2023 VND
Giá vốn dịch vụ quảng cáo	372.825.588.831	340.285.933.186
Giá vốn khác	12.386.255.325	11.894.874.057
	<u>385.211.844.156</u>	<u>352.180.807.243</u>

22 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2024 VND	2023 VND
Lãi tiền gửi	33.652.199.807	50.606.693.848
Lãi từ giải thể Công ty con (*)	-	3.768.231.439
Lãi thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối kỳ	3.277.917.322	1.826.259.991
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	56.101.083	98.525
	<u>36.986.218.212</u>	<u>56.201.283.803</u>

(*) Trong năm 2023, Công ty Cổ phần Dịch vụ Gate, công ty con, đã bị giải thể. Lãi từ giải thể công ty con này là phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ giải thể công ty con và vốn đầu tư vào công ty con.

23 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	2024 VND	2023 VND
Chi phí nhân viên	68.740.894.704	68.919.681.482
Chi phí hoa hồng, tiếp thị và khuyến mại	20.070.547.892	9.086.953.896
Khác	1.593.660.579	1.993.938.422
	<u>90.405.103.175</u>	<u>80.000.573.800</u>

24 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	2024 VND	2023 VND
Chi phí nhân viên	64.814.002.753	47.812.213.243
Dịch vụ mua ngoài	24.496.374.329	22.112.672.709
Nguyên vật liệu, đồ dùng văn phòng	6.632.410.517	6.999.384.116
Khấu hao TSCĐ	1.040.312.105	1.443.653.864
Phí kiểm toán	285.000.000	285.000.000
(Hoàn nhập dự phòng)/dự phòng phải thu khó đòi	(377.795.340)	13.035.556.093
Khác	836.590.397	531.663.165
	<u>97.726.894.761</u>	<u>92.220.143.190</u>

25 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (“TNDN”)

Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông 20% theo quy định của luật thuế hiện hành như sau:

	2024 VND	2023 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	167.464.619.789	151.965.078.839
Thuế tính ở thuế suất 20%	33.492.923.957	30.393.015.769
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế	-	(753.646.289)
Chi phí không được khấu trừ	624.958.415	69.355.880
Dự phòng thiếu của năm trước	518.702.989	-
Chi phí thuế TNDN (*)	<u>34.636.585.361</u>	<u>29.708.725.360</u>
Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:		
Thuế TNDN - hiện hành	33.706.711.049	30.529.732.017
Thuế TNDN - hoãn lại (**)	929.874.312	(821.006.657)
Chi phí thuế TNDN	<u>34.636.585.361</u>	<u>29.708.725.360</u>

25 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (“TNDN”) (tiếp theo)

- (*) Chi phí thuế TNDN cho niên độ kế toán được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.
- (**) Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế TNDN hiện hành với thuế TNDN hiện hành phải trả và khi thuế TNDN hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế và cùng một đơn vị chịu thuế. Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả năm 2024 và năm 2023 là 20%.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận dựa trên khả năng thu được thu nhập chịu thuế trong tương lai để căn trừ các khoản chênh lệch tạm thời đã phát sinh này.

26 CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong năm từ hoạt động kinh doanh của Công ty. Chi tiết được trình bày như sau:

	2024 VND	2023 VND
Dịch vụ mua ngoài	406.990.869.429	371.152.645.465
Chi phí nhân viên	133.554.897.457	116.731.894.725
Khấu hao TSCĐ	3.565.105.632	3.902.140.150
Nguyên vật liệu, đồ dùng	3.251.023.543	3.565.545.309
Khác	25.981.946.031	29.049.298.584
	<u>573.343.842.092</u>	<u>524.401.524.233</u>

27 BÁO CÁO BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ KHU VỰC ĐỊA LÝ**(a) Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024, hoạt động chính của Công ty là cung cấp dịch vụ quảng cáo trực tuyến. Doanh thu và giá vốn của dịch vụ cung cấp khác phát sinh lần lượt là 23.798.635.143 Đồng và 12.386.255.325 Đồng (năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023: 24.676.806.201 Đồng và 11.894.874.057 Đồng), chiếm tỷ trọng không đáng kể trong tổng doanh thu về cung cấp dịch vụ cũng như giá vốn dịch vụ cung cấp. Chi tiết doanh thu về cung cấp dịch vụ và giá vốn dịch vụ cung cấp của Công ty được trình bày tại Thuyết minh 20 và 21.

(b) Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty chỉ có hoạt động trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Công ty không có bộ phận theo khu vực địa lý nào khác ngoài lãnh thổ Việt Nam.

28 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty được kiểm soát bởi Công ty Cổ phần Viễn thông FPT do nắm giữ 56,51% vốn cổ phần của Công ty. Công ty mẹ tối hậu là Công ty Cổ phần FPT, một công ty được thành lập tại Việt Nam.

Chi tiết của các bên liên quan chính và mối quan hệ như sau:

Bên liên quan**Mối quan hệ**

Công ty Cổ phần FPT
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT
Công ty Cổ phần Dịch vụ Gate

Công ty mẹ tối hậu
Công ty mẹ
Công ty con
(đến ngày 8 tháng 11 năm 2023)
Công ty thành viên cùng Tập đoàn

Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Hệ thống
Đầu thầu qua mạng Quốc Gia
Công ty TNHH FPT Digital
Công ty TNHH FPT Smart Cloud
Công ty TNHH FPT IS
(trước đây là Công ty TNHH Hệ thống Thông tin
FPT)

Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Công ty thành viên cùng Tập đoàn

Công ty TNHH MTV Viễn thông FPT Tân Thuận
Công ty TNHH MTV Viễn thông Quốc tế FPT
Công ty TNHH Truyền hình FPT
Công ty TNHH Phần mềm FPT
Công ty TNHH Phần mềm FPT Quy Nhơn
Trường Đại học FPT
Trường Trung học Phổ thông FPT
Trường Tiểu học, Trung học Cơ sở và Trung học
Phổ thông FPT

Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Công ty thành viên cùng Tập đoàn

Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT
Công ty TNHH Phân phối Synnex FPT
Công ty Cổ phần Dược phẩm FPT Long Châu
Công ty TNHH Dịch vụ Tin học FPT
Công ty TNHH Thương mại FPT
Công ty Cổ phần Công nghệ Utop
Công ty Cổ phần Base Enterprise
Công ty Cổ phần Quốc tế Telehouse Việt Nam

Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Công ty liên kết của Công ty mẹ tối hậu
Công ty liên kết của Công ty mẹ tối hậu
Bên liên quan khác trong Tập đoàn
Bên liên quan khác trong Tập đoàn
Bên liên quan khác trong Tập đoàn
Bên liên quan khác trong Tập đoàn
Bên liên quan khác trong Tập đoàn
Bên liên quan khác trong Tập đoàn

28 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan phát sinh trong năm gồm:

	2024 VND	2023 VND
i) Doanh thu cung cấp dịch vụ		
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	12.338.729.968	12.145.636.264
Công ty Cổ phần Dược phẩm FPT Long Châu	7.073.475.504	7.058.240.915
Công ty Cổ phần FPT	3.420.536.454	6.999.902.220
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	3.381.084.324	953.837.878
Công ty TNHH MTV Viễn thông Quốc tế FPT	2.616.816.619	2.508.109.073
Trường Đại học FPT	568.650.000	342.000.000
Công ty Cổ phần Base Enterprise	400.000.000	-
Công ty TNHH FPT Smart Cloud	202.857.140	484.814.815
Công ty TNHH FPT Digital	166.750.000	267.500.000
Công ty TNHH FPT IS	105.000.000	204.564.594
Trường Trung học Phổ thông FPT	104.500.000	21.250.000
Công ty TNHH Phân phối Synnex FPT	-	282.380.706
Công ty TNHH Phần mềm FPT	-	52.500.000
Công ty Cổ phần Quốc tế Telehouse Việt Nam	-	12.000.000
	<u>30.378.400.009</u>	<u>31.332.736.465</u>
ii) Mua hàng hóa và dịch vụ		
Công ty Cổ phần FPT	10.264.102.603	9.271.536.406
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	5.605.912.764	6.389.092.102
Công ty TNHH MTV Viễn thông FPT Tân Thuận	4.212.456.664	3.759.660.585
Công ty Cổ phần Dược phẩm FPT Long Châu	2.387.886.737	2.209.295.576
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	2.067.421.778	1.584.782.703
Công ty TNHH FPT Smart Cloud	695.621.193	321.191.292
Công ty TNHH FPT IS	405.069.689	2.035.462.495
Công ty TNHH Truyền hình FPT	94.875.000	-
Công ty TNHH MTV Viễn thông Quốc tế FPT	70.821.703	76.160.429
Công ty TNHH Phân phối Synnex FPT	-	272.045.453
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Hệ thống Đấu thầu qua mạng Quốc gia	-	3.112.778
	<u>25.804.168.131</u>	<u>25.922.339.819</u>

28 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	2024 VND	2023 VND
iii) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt		
Nguyễn Thị Hải - Chủ tịch HĐQT	1.676.000.000	1.625.000.000
Ngô Mạnh Cường - Tổng Giám đốc	1.505.000.000	1.420.000.000
Lã Thị Thanh Hằng - Kế toán trưởng	965.000.000	920.000.000
Lương và các quyền lợi gộp khác	4.146.000.000	3.965.000.000
Các thành viên khác của Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát của Công ty không nhận thù lao, lương và các quyền lợi gộp khác từ Công ty.		
iv) Chi trả cổ tức bằng tiền		
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	20.819.394.000	52.048.485.000
Công ty Cổ phần FPT	8.789.380.000	21.973.450.000
Cổ đông khác	7.230.741.300	18.076.853.250
	36.839.515.300	92.098.788.250
vi) Nhận tiền từ giải thể công ty con		
Công ty Cổ phần Dịch vụ Gate		
Vốn góp (bao gồm cả ủy thác đầu tư)	-	5.000.000.000
Cổ tức và lãi ủy thác đầu tư	-	3.768.231.439
	-	8.768.231.439
vii) Cho vay		
Công ty Cổ phần FPT	-	45.000.000.000
viii) Thu hồi cho vay		
Công ty Cổ phần FPT	-	45.000.000.000

28 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan

	31.12.2024 VND	31.12.2023 VND
<i>i) Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)</i>		
Công ty Cổ phần Dược phẩm FPT Long Châu	888.261.660	1.620.883.440
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	723.079.259	992.923.155
Công ty Cổ phần FPT	437.168.571	576.362.398
Công ty TNHH MTV Viễn thông Quốc tế FPT	238.716.709	27.160.289
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	183.816.000	125.550.000
Công ty TNHH FPT Digital	37.800.000	27.000.000
Trường Trung học Phổ thông FPT	16.200.000	-
Trường Tiểu học, Trung học Cơ sở và Trung học Phổ thông FPT	5.400.000	-
Trường Đại học FPT	-	36.000.000
	<u>2.530.442.199</u>	<u>3.405.879.282</u>
<i>ii) Ký quỹ dài hạn</i>		
Công ty TNHH MTV Viễn thông FPT Tân Thuận	<u>602.100.000</u>	<u>602.100.000</u>
<i>iii) Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 10)</i>		
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	2.118.454.508	2.418.083.508
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	419.370.000	-
Công ty Cổ phần FPT	265.251.442	80.594.693
Công ty TNHH FPT Smart Cloud	142.814.289	-
Công ty TNHH FPT IS	28.000.000	-
Công ty TNHH MTV Viễn thông Quốc tế FPT	-	6.468.000
Công ty Cổ phần Công nghệ Utop	-	20.305.000
	<u>2.973.890.239</u>	<u>2.525.451.201</u>

29 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**(a) Công ty là bên đi thuê**

Công ty phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

	Thuê văn phòng	
	2024 VND	2023 VND
Dưới 1 năm	6.673.745.766	14.128.755.840
Từ 1 đến 5 năm	-	3.771.969.570
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	6.673.745.766	17.900.725.410

(b) Công ty là bên cho thuê

Công ty đã ký hợp đồng cho thuê hoạt động với các bên liên quan, theo đó khoản tiền thuê tối thiểu phải thu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang như sau:

	Cho thuê văn phòng	
	2024 VND	2023 VND
Dưới 1 năm	4.126.617.371	13.415.348.736
Từ 1 đến 5 năm	5.398.302.000	2.547.040.848
Tổng cộng các khoản phải thu tối thiểu	9.524.919.371	15.962.389.584

Báo cáo tài chính đã được Tổng Giám đốc phê chuẩn ngày 20 tháng 2 năm 2025.



Nguyễn Ngọc Duy Sinh
Người lập



Lê Thị Thanh Hằng
Kế toán trưởng



Ngô Mạnh Cường
Tổng Giám đốc

